

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Bắc,  
tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thuận Bắc;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc tại Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5368/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (kèm theo Biểu 03)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (kèm theo Biểu 04)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc có trách nhiệm phối hợp và thực hiện một số công việc sau:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã

đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác kiểm tra, giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

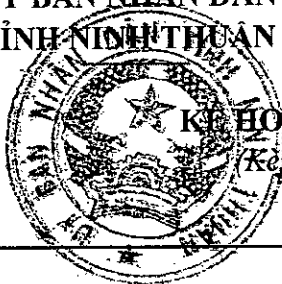
Nơi nhận: *b*

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT huyện ủy Thuận Bắc;
- TT HĐND huyện Thuận Bắc;
- VPUB: CVP, các PVP, KTTH, VXNV, TCDNC;
- Lưu: VT. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh



**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC**  
(Kèm theo Quyết định số: 509/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 03

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>382,61</b>	<b>40,10</b>	<b>127,01</b>	<b>158,02</b>	<b>4,94</b>	<b>21,19</b>	<b>31,35</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	93,92	10,01	60,60			3,47	19,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,36</i>	<i>8,88</i>	<i>1,42</i>			<i>1,97</i>	<i>13,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	77,11	21,57	30,46	8,00	0,69	7,95	8,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	193,96	8,52	23,52	148,78	0,30	9,77	3,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,10			1,20	3,90		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	12,38		12,38				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09			0,04	0,05		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,05		0,05				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,36</b>		<b>1,36</b>				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



PHẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

(Kế thừa Quyết định số: 39/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 02

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>A</b>	<b>Tổng diện tích thu hồi đất (1+2)</b>		<b>383,67</b>	<b>40,46</b>	<b>134,07</b>	<b>157,52</b>	<b>4,44</b>	<b>20,31</b>	<b>26,87</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>367,99</b>	<b>38,80</b>	<b>121,09</b>	<b>157,52</b>	<b>4,44</b>	<b>20,19</b>	<b>25,95</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,90	9,71	59,28			3,47	15,44
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,14</i>	<i>8,80</i>	<i>1,42</i>			<i>1,97</i>	<i>11,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	73,71	21,07	28,96	7,80	0,49	7,45	7,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	188,81	8,02	20,47	148,48		9,27	2,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,10			1,20	3,90		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12,38		12,38				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,09			0,04	0,05		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15,68</b>	<b>1,66</b>	<b>12,98</b>			<b>0,12</b>	<b>0,92</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,87		0,87				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,26	0,26					
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10,93	0,81	9,83			0,01	0,28
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,16	0,06	0,93			0,11	0,06
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,...	NTD	0,86		0,60				0,26
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05		0,05				
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,17	0,41				0,03
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,94	0,36	0,29				0,29



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC

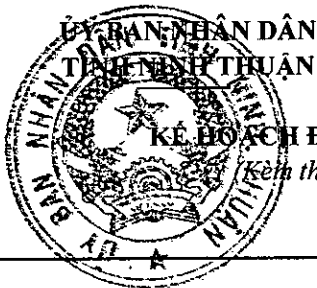
theo Quyết định số: 509/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Biểu 01

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>31.826,12</b>	<b>7.479,35</b>	<b>6.835,44</b>	<b>4.396,73</b>	<b>4.660,63</b>	<b>6.228,69</b>	<b>2.225,28</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.214,98</b>	<b>6.572,19</b>	<b>5.620,14</b>	<b>3.653,88</b>	<b>4.517,36</b>	<b>5.765,92</b>	<b>1.085,49</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.769,31	548,34	1.029,27	11,81	14,37	596,76	568,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.341,91	283,23	197,72			403,77	457,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.574,25	272,48	860,98	143,16	99,38	711,58	486,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	850,95	110,15	96,34	455,12	57,34	104,27	27,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.473,37	539,45	598,66	2.749,07	3.586,19		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.893,96	5.042,27	2.524,50			4.327,19	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.558,97	52,87	451,30	294,72	760,08		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,13					0,97	2,16
1.8	Đất làm muối	LMU	0,33					0,33	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,71	6,63	59,09			24,82	0,17
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.152,10</b>	<b>872,56</b>	<b>988,28</b>	<b>738,58</b>	<b>142,75</b>	<b>321,81</b>	<b>1.088,12</b>
2.1	Đất quốc phòng	QOP	80,20	3,29	4,25	1,10	6,65	54,60	10,31
2.2	Đất an ninh	CAN	24,28	1,71	22,57				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	407,00		162,92				244,08
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	346,63	211,95	24,39	106,17		0,06	4,06
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,43	11,64	13,01			13,58	6,20
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	231,50	231,50					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.098,48	180,88	482,45	540,22	76,84	115,16	702,93
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	509,95	124,90	205,54	22,22	15,83	53,30	88,16
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	839,68	35,27	208,68	464,78	57,72	51,05	22,18
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	642,74	11,88	38,20	0,36	1,17	5,41	585,72
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,56	0,03	1,13	0,11	0,02		0,27
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,24	0,17	8,86	0,06	0,04		0,11
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,94	0,10	1,86	0,43	0,19	0,21	0,15
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	30,20	2,99	13,64	2,10	1,87	4,24	5,36
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao</i>	DTT	59,10	4,65	3,83	50,00		0,62	
	<i>Đất chợ</i>	DCH	3,07	0,89	0,71	0,16		0,33	0,98
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57		0,04				1,53
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,22		4,22			2,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	395,52	56,48	123,50	63,95	31,09	60,00	60,50
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,21	0,41	6,83	0,31	0,77	0,23	0,66
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,75		3,38		0,05	0,22	0,10
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,04	0,36	1,22			0,85	0,61
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	58,96	14,04	10,17	4,18	4,72	13,24	12,61
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,33	10,78	24,55				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,16	1,02	0,96	0,71	0,36	0,85	0,26
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,62		9,62				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,41	0,12	0,06				0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,86	139,99	69,26	21,94	22,27	61,02	24,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,19	8,39	2,14				19,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,74		22,74				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>459,04</b>	<b>34,60</b>	<b>227,02</b>	<b>4,27</b>	<b>0,52</b>	<b>140,96</b>	<b>51,67</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN THUẬN BẮC**

(Kèm theo Quyết định số: **503/QĐ-UBND** ngày **31/12/2019** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu 04

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Công Hải	Xã Lợi Hải	Xã Phước Chiến	Xã Phước Kháng	Xã Bắc Sơn	Xã Bắc Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)</b>		<b>69,65</b>	<b>6,57</b>	<b>57,23</b>		<b>0,52</b>	<b>5,21</b>	<b>0,10</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	69,65	6,57	57,23		0,52	5,21	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,86	0,34			0,52		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71		0,66				0,05
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,53	2,53					
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	64,93	3,70	55,97			5,21	0,05
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02		0,02				
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,60		0,60				